

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHOA KẾ TOÁN



TIỂU LUẬN

HỌC PHẦN: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**Đề tài: Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên
khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam**

Giảng viên hướng dẫn :	Vũ Đức Năng
Sinh viên/Nhóm thực hiện:	Nguyễn Hồng Huế/Nhóm 02
Lớp: KT17-01	Ngô Thu Huế/ Nhóm 02
	Ngô Yến Nhi/ Nhóm 02
	Nguyễn Nhật Ninh/ Nhóm 02
	Nguyễn Thị Nguyệt/ Nhóm 02

Hà Nội, năm 2024

NHÓM SINH VIÊN THỰC HIỆN

STT	Họ và tên	MSV	Lớp	Nhiệm vụ	% đóng góp vào bài
1	Nguyễn Hồng Huế	1774030058	KT17-01	Chương 2, chạy SPSS, lấy mẫu khảo sát	100
2	Ngô Thu Huế	1774030061	KT17-01	Chương 1, lấy mẫu khảo sát	97
3	Ngô Yến Nhi	1774030140	KT17-01	Chương 3 và phần kết luận, lấy mẫu khảo sát	97
4	Nguyễn Nhật Ninh	1774030144	KT17-01	Chương 2, chạy SPSS, lấy mẫu khảo sát	100
5	Nguyễn Thị Nguyệt	1774030138	KT17-01	Phần mở đầu, lấy mẫu khảo sát	97

NHẬN XÉT

(Của giảng viên hướng dẫn)

.....

.....

.....

.....

STT	MSV	Họ và tên	Lớp	Điểm	
				Điểm số	Điểm chữ
1.	1774030058	Nguyễn Hồng Huế	KT17-01		
2.	1774030061	Ngô Thu Huế	KT17-01		
3.	1774030140	Ngô Yến Nhi	KT17-01		
4.	1774030144	Nguyễn Nhật Ninh	KT17-01		
5.	1774030138	Nguyễn Thị Nguyệt	KT17-01		

Ngày ... tháng ... năm 20...

CÁN BỘ CHẤM THI 1

(Ký ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ CHẤM THI 2

(Ký ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

PHẦN 1: MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do tiến hành nghiên cứu.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	2
3. Nhiệm vụ nghiên cứu	2
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
5. Phương pháp nghiên cứu.....	2
6. Kết cấu của nghiên cứu	3
PHẦN 2: NỘI DUNG	4
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ Ý ĐỊNH KHỎI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN	4
1.1. Lý luận chung về ý định khởi nghiệp của sinh viên	4
1.1.1. Ý định khởi nghiệp	4
1.1.2. Ý định khởi nghiệp của sinh viên	4
1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên	5
1.2.1. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Định, Cao Thị Sen	5
1.2.2. Nghiên cứu của tác giả Trần Ngọc Anh, Nguyễn Anh Tú, Nguyễn Thùy Linh.....	5
1.2.3. Nghiên cứu của tác giả Phạm Quang Tín	5
1.3. Mô hình và bảng hỏi nghiên cứu	6
1.3.1. Mô hình nghiên cứu	6
1.3.2. Bảng hỏi nghiên cứu	6
CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG Ý ĐỊNH KHỎI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHỎI NGÀNH KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM. 10	
2.1. Giới thiệu chung về khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam	10
2.1.1. Khái quát chung về nhà trường và khối ngành kinh tế.....	10
2.1.2. Giới thiệu về sinh viên khối ngành kinh tế.....	11
2.1.3. Giới thiệu về cỡ mẫu khảo sát	11
2.2. Thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam (biến phụ thuộc)	12

2.3. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khởi ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam (biên độc lập)	13
2.3.1. Nhân tố thái độ đối với hành vi	13
2.3.2. Nhân tố quy chuẩn chủ quan.....	14
2.3.3. Nhân tố giáo dục khởi nghiệp.....	15
2.3.4. Nhân tố kinh nghiệm.....	15
2.3.5. Nhân tố đặc điểm tính cách.....	16
2.3.6. Nhân tố nguồn vốn.....	16
2.4. Mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khởi ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam	17
2.4.1. Phân tích nhân tố khám phá EFA	17
2.4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo	29
2.4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính	32
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHỞI NGÀNH KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM.	34
3.1. Giải pháp về thái độ đối với hành vi.....	34
3.2. Giải pháp về quy chuẩn chủ quan.....	34
3.3. Giải pháp về giáo dục khởi nghiệp	34
3.4. Giải pháp về kinh nghiệm	34
3.5. Giải pháp về đặc điểm tính cách	34
3.6. Giải pháp về nguồn vốn	35
KẾT LUẬN	36
TÀI LIỆU THAM KHẢO	37
PHỤ LỤC DỮ LIỆU	38

PHẦN 1: MỞ ĐẦU

1. Lý do tiến hành nghiên cứu

Vấn đề việc làm luôn là vấn đề nóng của sinh viên khi ra trường, không chỉ riêng trong nước mà là trên toàn thế giới. Đặc biệt lưu tâm hơn, trong thời kỳ suy thoái kinh tế thì vấn nạn thất nghiệp càng gia tăng. Nhiều sinh viên chưa định hướng được việc lựa chọn chính xác nghề nghiệp sau khi ra trường là gì. Đối với sinh viên khối ngành kinh tế, do đặc thù của ngành là đào tạo kiến thức và kỹ năng về quản lý doanh nghiệp mang tính hệ thống nên ý định khởi nghiệp của sinh viên theo học ngành có phần đáng chú ý hơn. Thực trạng sinh viên tốt nghiệp ra trường không có việc làm hay làm trái ngành không còn gì là xa lạ đối với xã hội. Trong nhiều năm gần đây, việc thúc đẩy khởi nghiệp đã trở thành mục tiêu quan trọng việc giảm thiểu thất nghiệp của nhiều nước trên thế giới. Năm 2016, Chính phủ đã ban hành đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025" và lấy luôn năm 2016 là năm " quốc gia khởi nghiệp" . Hàng loạt chương trình được tổ chức để khuyến khích và hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp như: Thương vụ bạc tỷ, Khởi nghiệp quốc gia, Chương trình Startuo Wheel,... Nhờ Nhà nước khích lệ, nhiều chương trình và phần thi mở ra với nguồn vốn và giải thưởng hấp dẫn. Theo trang VnEconomy, số thanh niên thất nghiệp năm 2023 là khoảng 437,3 nghìn người; chiếm 41,3% trên tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên năm 2023 là 7,63%; đã giảm 0,15% so với năm trước. Đã có rất nhiều bài nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên như: Ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Tài chính - Marketing của tác giả Nguyễn Thị Hải Bình năm 2021 cho thấy có 6 nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, cụ thể là: Hỗ trợ từ gia đình và bạn bè, năng lực của sinh viên, hệ sinh thái khởi nghiệp, động lực, nhận thức, thái độ. Năm 2022 tác giả Nguyễn Văn Định nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Nam Cần Thơ cho thấy có 5 yếu tố chính đó là: đặc điểm tính cách, thái độ đối với hành vi khởi nghiệp, môi trường giáo dục, nhận thức kiểm soát hành vi, nguồn vốn. Nhưng đến nay vẫn chưa có bài nghiên cứu nào về các

nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế của Trường Đại học Đại Nam nên nhóm chúng tôi quyết định chọn đề tài này làm bài nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Đưa ra các giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

Phạm vi nghiên cứu:

- Phạm vi không gian: Trường Đại học Đại Nam
- Phạm vi thời gian: 1 tuần kể từ ngày 19/6/2024 đến 2/7/2024
- Phạm vi cỡ mẫu: $27 \times 5 = 135$. Nhóm đã tiến hành khảo sát 175 người và các phiếu này hợp lệ

5. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập dữ liệu: Nhóm đã tiến hành khảo sát 175 đối tượng dựa vào công cụ Google Form để thu thập dữ liệu

Phương pháp phân tích dữ liệu: Nhóm đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả, kiểm định Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phương pháp hồi quy để đưa ra kết quả cuối cùng

6. Kết cấu của nghiên cứu

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục..., bài nghiên cứu gồm 3 chương như sau:

Chương 1. Cơ sở lý luận về ý định khởi nghiệp của sinh viên

Chương 2. Phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

Chương 3. Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

PHẦN 2: NỘI DUNG

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN

1.1. Lý luận chung về ý định khởi nghiệp của sinh viên

1.1.1. Ý định khởi nghiệp

Theo tác giả Bird (1988) quan niệm ý định khởi nghiệp của một cá nhân là trạng thái tâm trí, trong đó hướng đến việc hình thành một hoạt động kinh doanh hay tạo lập một doanh nghiệp mới

Theo tác giả Shapero và Sokol (1982) cho rằng ý định khởi nghiệp là những cá nhân sẵn sàng tiên phong cho việc nắm bắt các cơ hội khởi nghiệp hấp dẫn mà họ nhận biết được. Ý định khởi nghiệp sẽ diễn ra nếu một cá nhân có một thái độ tích cực, có suy nghĩ, ý định về hành động đó nó sẽ là tiền đề dẫn đến khởi nghiệp

Theo tác giả Zain, Akram và Ghani (2010) cho rằng ý định khởi nghiệp thường liên quan đến nội tâm, hoài bão và cảm giác của cá nhân đối với việc “đứng trên đôi chân của mình”

Các khái niệm trên đều làm rõ về ý định khởi nghiệp, nhóm tác giả cũng đồng quan điểm và trong bài nghiên cứu này nhóm sử dụng khái niệm ý định khởi nghiệp của tác giả Shapero và Sokol

1.1.2. Ý định khởi nghiệp của sinh viên

Theo tác giả Wilbard (2009) cho rằng ý định khởi nghiệp của sinh viên là các cá nhân thúc đẩy hoạt động sáng tạo, tính năng động của mình vào nền kinh tế để từ đó áp dụng vào việc giải quyết vấn đề việc làm

Theo tác giả Souitaris (2007) ý định khởi nghiệp của sinh viên còn có thể được định nghĩa là sự liên quan đến suy nghĩ quyết định để bắt đầu một công việc kinh doanh của một cá nhân

Theo tác giả Gupta và Bhawe (2007) ý định khởi nghiệp của sinh viên là quá trình định hướng việc lập kế hoạch và triển khai thực hiện một kế hoạch tạo lập doanh nghiệp trong tương lai

1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên

1.2.1. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Định, Cao Thị Sen

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Cần Thơ. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính để xác định mô hình nghiên cứu và định lượng để xác định và đo lường mức ảnh hưởng của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ kết quả khảo sát với 310 sinh viên năm ba và năm tư của Khoa Kinh tế và Khoa Kiến trúc-xây dựng và Môi trường. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 05 yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên theo mức độ giảm dần: tính cách, thái độ với hành vi khởi nghiệp, môi trường giáo dục, nhận thức và nguồn vốn

1.2.2. Nghiên cứu của tác giả Trần Ngọc Anh, Nguyễn Anh Tú, Nguyễn Thùy Linh

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực FINTECH của sinh viên Khoa Tài chính- Ngân hàng, Trường Đại học Hà Nội. Trong nghiên cứu này sử dụng phương pháp thống kê mô tả, Crombach Alpha, EFA và phân tích hồi quy được sử dụng để phân tích dữ liệu thu thập được từ 1000 đáp viên là sinh viên của Khoa Tài chính- Ngân hàng, Trường Đại học Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy: đặc điểm tính cách, chuẩn chủ quan, nhận thức, kinh nghiệm và môi trường

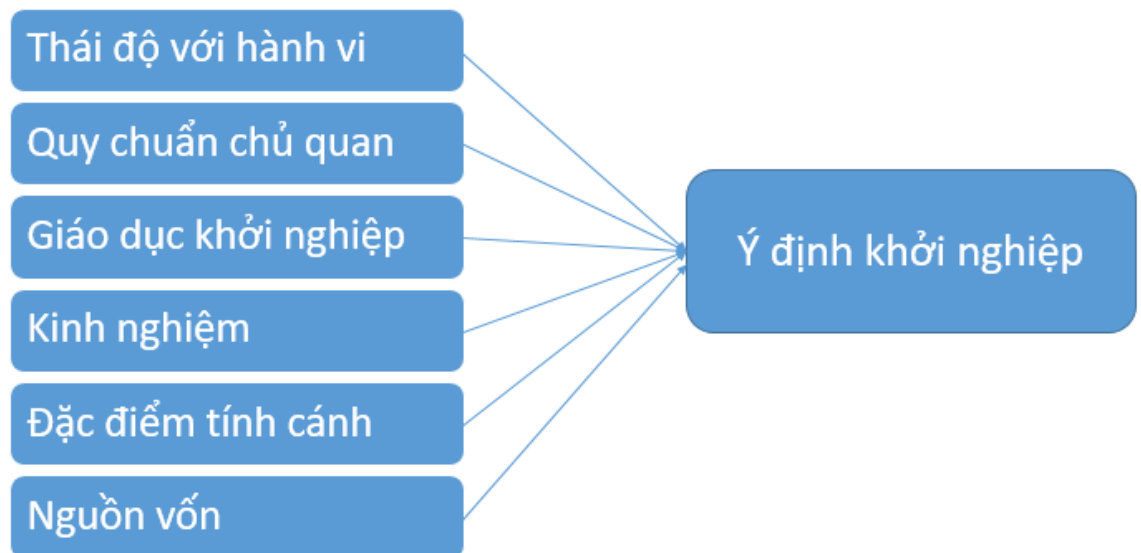
1.2.3. Nghiên cứu của tác giả Phạm Quang Tín

Nghiên cứu tác động của nhân khẩu học đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên khối ngành kinh tế tại thành phố Đà Nẵng. Bài nghiên cứu này sử dụng phương pháp kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA, mô hình đa cấu trúc tuyến tính SEM. Kết quả nghiên cứu cho

thấy nhân tố giới tính và đặc điểm kinh tế gia đình tác động trực tiếp, nhân tố khu vực sinh sống vừa tác động trực tiếp vừa tác động gián tiếp thông qua đặc điểm kinh tế gia đình đến ý định khởi nghiệp kinh doanh.

1.3. Mô hình và bảng hỏi nghiên cứu

1.3.1. Mô hình nghiên cứu



1.3.2. Bảng hỏi nghiên cứu

1	2	3	4		5		
Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý		Rất đồng ý		
	THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI HÀNH VI		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
TD1	Việc trở thành chủ doanh nghiệp đối với anh/chị có lợi hơn bất lợi		1	2	3	4	5
TD2	Chủ doanh nghiệp là một nghề rất hấp dẫn đối với anh/chị		1	2	3	4	5
TD3	Anh/chị sẽ rất hài lòng khi làm chủ doanh nghiệp		1	2	3	4	5
TD4	Trong số các lựa chọn công việc khác nhau, anh/chị thích kinh doanh		1	2	3	4	5

	QUY CHUẨN CHỦ QUAN	Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
QC1	Gia đình luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC2	Bạn bè luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC3	Những người quan trọng khác đối với anh/chị luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC4	Anh/chị biết nhiều doanh nhân thành công	1	2	3	4	5
QC5	Anh/chị rất ngưỡng mộ những doanh nhân thành công	1	2	3	4	5
	GIÁO DỤC KHỞI NGHIỆP	Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
GD1	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh	1	2	3	4	5
GD2	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kỹ năng cần thiết về kinh doanh	1	2	3	4	5
GD3	Tại trường đại học, anh/chị được khuyến khích tham gia cuộc thi “Sinh viên khởi nghiệp”	1	2	3	4	5
GD4	Anh/chị thường tự học để có kiến thức kinh doanh	1	2	3	4	5
	KINH NGHIỆM	Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
KN1	Anh/chị đã từng làm công việc liên quan đến kinh doanh	1	2	3	4	5
KN2	Anh/chị đã từng tham gia công tác quản	1	2	3	4	5

	lý (cán bộ lớp, cán bộ Đoàn,...)					
KN3	Anh/chị đã từng là thành viên của câu lạc bộ kinh doanh trong hoặc ngoài nhà trường	1	2	3	4	5
KN4	Anh/chị đã từng tham gia các buổi hội thảo về kinh doanh	1	2	3	4	5
ĐẶC ĐIỂM TÍNH CÁCH		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
TC1	Anh/chị là người dám đối mặt với trở ngại	1	2	3	4	5
TC2	Anh/chị là người rất giỏi trong việc xác định các cơ hội	1	2	3	4	5
TC3	Anh/chị là người thích tự lập	1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
NV1	Anh/chị có thể vay, mượn tiền từ gia đình và bạn bè	1	2	3	4	5
NV2	Anh/chị có thể vay tiền từ các tổ chức tài chính (như ngân hàng, quỹ tín dụng)	1	2	3	4	5
NV3	Anh/chị có thể tích lũy vốn từ việc làm thêm hoặc tiết kiệm	1	2	3	4	5
NV4	Địa phương anh/chị có các chính sách hỗ trợ vốn cho thanh niên	1	2	3	4	5
Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
YD1	Mục tiêu nghề nghiệp của anh/chị là khởi sự kinh doanh	1	2	3	4	5
YD2	Anh/chị có mong muốn mạnh mẽ để khởi sự kinh doanh trong tương lai	1	2	3	4	5
YD3	Nếu có cơ hội, anh/chị sẽ khởi sự kinh doanh	1	2	3	4	5

Câu hỏi thông tin cá nhân:

Câu 1: Giới tính của bạn là

1. Nam
2. Nữ

Câu 2: Bạn đang là sinh viên năm thứ mấy:

1. Năm nhất
2. Năm hai
3. Năm ba
4. Năm tư
5. Trên năm thứ 4

Câu 3: Bạn đang học ngành:

1. Thương mại điện tử và kinh tế số
2. Quản trị kinh doanh – marketing
3. Logistics
4. Kế toán
5. Tài chính ngân hàng

Tiểu kết chương 1: Trong chương 1 nhóm đã tìm hiểu những lý luận chung về ý định khởi nghiệp của sinh viên, các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên, mô hình và bảng hỏi nghiên cứu. Tiếp theo trong chương 2 nhóm sẽ đi phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

2.1. Giới thiệu chung về khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

Khối ngành kinh tế của trường Đại học Đại Nam đang là một trong những ngành được săn đón trong nhiều năm nay. Với sự phát triển vượt bậc về công nghệ, ngành kinh tế trở thành xu hướng tất yếu trong nền kinh tế của tất cả các quốc gia. Đại học Đại Nam đang phát triển theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực trong đó khối ngành Kinh tế - Kinh doanh bao gồm: Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Marketing, Kinh doanh quốc tế, Thương mại điện tử, Kinh tế số, Phân tích dữ liệu kinh doanh, Tài chính–Ngân hàng, Công nghệ tài chính (Fintech), Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kế toán

2.1.1. Khái quát chung về nhà trường và khối ngành kinh tế

Trường Đại học Đại Nam là trường đại học ứng dụng, phát triển theo định hướng khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, đa ngành, đa lĩnh vực linh hoạt theo yêu cầu phát triển của đất nước và hội nhập quốc tế. Hiện tại, Trường Đại học Đại Nam do Tiến sĩ Lê Đức Sơn là Chủ tịch Hội đồng trường; Phó Giáo sư, Tiến sĩ Phạm Văn Hồng là Hiệu trưởng. Với phương châm “Học để thay đổi”. Với khối ngành kinh tế của trường Đại học Đại Nam là một môn khoa học xã hội nghiên cứu về việc sản xuất, phân phối và tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ. Nó cũng khám phá cách xã hội quản lý các nguồn lực khan hiếm. Nghiên cứu kinh tế học nhằm giải thích các nền kinh tế vận hành và cách các tác nhân trong nền kinh tế tương tác lẫn nhau. Ngành kinh tế là một trong những ngành liên quan mật thiết đến chính trị, xã hội. Chương trình học của ngành này tập trung vào việc nghiên cứu và tìm hiểu về các quy luật, cách quản lý và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, thị trường, nông nghiệp, công nghiệp, giáo dục... Sinh viên sẽ được trang bị với các phương pháp phân tích và đánh giá, cùng các kỹ năng giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kinh tế.

2.1.2. Giới thiệu về sinh viên khối ngành kinh tế

Sinh viên khối ngành kinh tế là những người học tập và nghiên cứu về các lĩnh vực liên quan đến kinh tế, kinh doanh và quản lý. Họ được đào tạo về các lý thuyết và phương pháp trong việc phân tích các hoạt động kinh tế, dự báo xu hướng và đưa ra các chiến lược quản lý kinh doanh. Các sinh viên khối ngành kinh tế sẽ phải học các môn cơ bản như kinh tế học, kế toán, tài chính, marketing, quản trị kinh doanh và quản lý chiến lược. Ngoài ra, họ có thể nghiên cứu chuyên sâu vào các lĩnh vực như kinh tế quốc tế, phát triển kinh tế, tài chính quốc tế, và chính sách kinh tế. Đối với nhiều sinh viên khối ngành kinh tế, việc áp dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế là rất quan trọng. Do đó, họ thường được khuyến khích thực tập và tham gia vào các dự án nghiên cứu để rèn luyện kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và làm việc nhóm.

2.1.3. Giới thiệu về cỡ mẫu khảo sát

Dựa vào kết quả phân tích thống kê mẫu khảo sát ta có:

Bảng 2.1. Bảng thống kê mẫu khảo sát

TT	Nội dung	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
1	Giới tính	Nam	45	25,7
		Nữ	130	74,3
		Tổng	175	100
2	Niên khoá	Năm nhất	104	59,4
		Năm hai	24	13,7
		Năm ba	18	10,3
		Năm tư	29	16,6

		Tổng	175	100
3	Ngành học	Thương mại điện tử và kinh tế số	8	4,6
		Quản trị kinh doanh-marketing	46	26,3
		Logistics	15	8,5
		Kế toán	25	14,3
		Tài chính ngân hàng	13	7,4
		Khác	68	38,9
		Tổng	175	100

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả)

Từ bảng số liệu cho thấy xét về giới tính thì sinh viên nữ chiếm đa số hơn so với sinh viên nam trong mẫu khảo sát. Kết quả cơ cấu mẫu khảo sát như trên là phù hợp với sinh viên năm nhất, năm hai và năm tư chiếm đa số trong khảo sát yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam, để đảm bảo các kết quả nghiên cứu là đáng tin cậy.

2.2. Thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam (biến phụ thuộc)

Để đánh giá thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam, chúng tôi sử dụng 3 biến quan sát. Kết quả khảo sát dữ liệu trên nhóm 175 sinh viên cho thấy

Bảng 2.2. Bảng thống kê mô tả nhân tố ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	YD1: Mục tiêu nghề nghiệp của anh/chị là khởi sự kinh doanh	175	3,69
2	YD2: Anh/chị có mong muốn mạnh mẽ để khởi sự kinh doanh trong tương lai	175	3,88
3	YD3: Nếu có cơ hội, anh/chị sẽ khởi sự kinh doanh	175	4,13
4	Trung bình	175	3,9

(Nguồn: Kết quả...)

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố là 3,9 làm tròn ở mức 4, tương đương với giá trị đồng ý. Điều này cho thấy ý định khởi nghiệp của sinh viên ở mức đồng ý

2.3. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam (biến độc lập)

2.3.1. Nhân tố thái độ đối với hành vi

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	TD1: Việc trở thành chủ doanh nghiệp đối với anh/chị có lợi hơn bất lợi	175	3,89
2	TD2: Chủ doanh nghiệp là một nghề rất hấp dẫn đối với anh/chị	175	4,07

3	TD3: Anh/chị sẽ rất hài lòng khi làm chủ doanh nghiệp	175	3,99
4	TD4: Trong số các lựa chọn công việc khác nhau, anh/chị thích kinh doanh	175	3,92
	Trung bình	175	3,9675

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố là 3,9675 làm tròn ở mức 4, tương đương với giá trị đồng ý. Điều này cho thấy nhân tố thái độ đối với hành vi ở mức đồng ý

2.3.2. Nhân tố quy chuẩn chủ quan

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	QC1: Gia đình luôn ủng hộ công việc của anh/chị	175	3,95
2	QC2: Bạn bè luôn ủng hộ công việc của anh/chị	175	4,02
3	QC3: Những người quan trọng khác đối với anh/chị luôn ủng hộ công việc của anh/chị	175	4,06
4	QC4: Anh/chị biết nhiều doanh nhân thành công	175	3,59
5	QC5: Anh/chị rất ngưỡng mộ những doanh nhân thành công	175	4,24
6	Trung bình	175	3,972

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố là 3,972 làm tròn ở mức 4, tương đương với giá trị đồng ý. Điều này cho thấy nhân tố quy chuẩn chủ quan mức đồng ý

2.3.3. Nhân tố giáo dục khởi nghiệp

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	GD1: Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh	175	3,86
2	GD2: Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kỹ năng cần thiết về kinh doanh	175	3,94
3	GD3: Tại trường đại học, anh/chị được khuyến khích tham gia cuộc thi “Sinh viên khởi nghiệp”	175	3,98
4	GD4: Anh/chị thường tự học để có kiến thức kinh doanh	175	3,86
5	Trung bình	175	3,91

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố là 3,91 làm tròn ở mức 4, tương đương với giá trị đồng ý. Điều này cho thấy nhân tố giáo dục khởi nghiệp ở mức đồng ý

2.3.4. Nhân tố kinh nghiệm

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	KN1: Anh/chị đã từng làm công việc liên quan đến kinh doanh	175	3,58
2	KN2: Anh/chị đã từng tham gia công tác quản lý (cán bộ lớp, cán bộ Đoàn,...)	175	3,49
3	KN3: Anh/chị đã từng là thành viên của câu lạc bộ	175	3,23

	kinh doanh trong hoặc ngoài nhà trường		
4	KN4: Anh/chị đã từng tham gia các buổi hội thảo về kinh doanh	175	3,54
5	Trung bình	175	3,46

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố là 3,46 làm xuống ở mức 3, tương đương với giá trị bình thường. Điều này cho thấy nhân tố kinh nghiệm ở mức bình thường

2.3.5. Nhân tố đặc điểm tính cách

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	TC1: Anh/chị là người dám đối mặt với trở ngại	175	3,83
2	TC2: Anh/chị là người rất giỏi trong việc xác định các cơ hội	175	3,63
3	TC3: Anh/chị là người thích tự lập	15	4,11
4	Trung bình	175	3,85

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố là 3,85 làm tròn ở mức 4, tương đương với giá trị đồng ý. Điều này cho thấy nhân tố đặc điểm tính cách ở mức đồng ý

2.3.6. Nhân tố nguồn vốn

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	NV1: Anh/chị có thể vay, mượn tiền từ gia đình và	175	3,69

	bạn bè		
2	NV2: Anh/chị có thể vay tiền từ các tổ chức tài chính (như ngân hàng, quỹ tín dụng)	175	3,49
3	NV3: Anh/chị có thể tích lũy vốn từ việc làm thêm hoặc tiết kiệm	175	3,83
4	NV4: Địa phương anh/chị có các chính sách hỗ trợ vốn cho thanh niên	175	3,45
	Trung bình	175	3,615

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố là 3,615 làm tròn ở mức 4, tương đương với giá trị đồng ý. Điều này cho thấy nhân tố nguồn vốn ở mức đồng ý

2.4. Mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

2.4.1. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Bảng KMO và Barrett test

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,922
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2783,86
	df	8
	Sig.	351
		,000

Bảng Total Variance

Total Variance Explained									
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	11,450	42,408	42,408	11,450	42,408	42,408	4,992	18,490	18,490
2	2,133	7,899	50,307	2,133	7,899	50,307	3,573	13,234	31,724
3	1,306	4,837	55,144	1,306	4,837	55,144	3,453	12,789	44,513
4	1,216	4,503	59,648	1,216	4,503	59,648	2,827	10,472	54,985
5	1,090	4,039	63,686	1,090	4,039	63,686	2,349	8,701	63,686
6	,983	3,642	67,328						
7	,836	3,095	70,424						
8	,811	3,005	73,428						
9	,700	2,593	76,021						
10	,662	2,451	78,471						
11	,653	2,418	80,889						

12	,495	1,834	82,723						
13	,476	1,764	84,488						
14	,467	1,729	86,216						
15	,440	1,630	87,846						
16	,420	1,557	89,403						
17	,367	1,358	90,761						
18	,358	1,325	92,086						
19	,341	1,263	93,349						
20	,287	1,064	94,413						
21	,265	,980	95,393						
22	,253	,937	96,329						
23	,241	,894	97,223						
24	,210	,776	98,000						
25	,205	,757	98,757						
26	,181	,672	99,429						
27	,154	,571	100,000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Bảng Rotated Matrix (Ma trận xoay)

Rotated Component Matrix^a					
	Component				
	1	2	3	4	5
TC2	,734				
TC3	,673				
NV3	,670				
YD1	,644				
GD4	,629				
TC1	,595				
YD3	,556				
NV4	,503				
GD3					
TD2		,836			
TD3		,737			
TD1		,610			
TD4		,595			
YD2					
QC3			,761		
QC1			,729		
QC2			,724		
QC5	,540		,559		
GD1					
KN3				,701	
KN2				,660	
KN4				,609	
KN1				,551	

QC4					
NV1					,746
NV2					,741
GD2					

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser

Normalization.

a. Rotation converged in 13 iterations.

Kết quả phân tích EFA cho giá trị $KMO = 0,922$ (có thỏa mãn $0.5 < KMO < 1$ hay ko) có thỏa mãn. Giá trị $Sig. = 0,000$ (Có thỏa mãn < 0.05 hay ko) có thỏa mãn. Hội tụ về 5 nhân tố phù hợp với mô hình lý thuyết. Cần loại bỏ những biến quan sát: GD3, YD2, QC5, GD1, QC4, GD2

Bảng KMO và Barlett test

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,906
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1893,710
	df	210
	Sig.	,000

Bảng Total Variance

Total Variance Explained									
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	8,561	40,765	40,765	8,561	40,765	40,765	4,159	19,806	19,806
2	1,991	9,483	50,249	1,991	9,483	50,249	2,857	13,603	33,409
3	1,274	6,068	56,317	1,274	6,068	56,317	2,692	12,820	46,229
4	1,161	5,528	61,844	1,161	5,528	61,844	2,531	12,051	58,279
5	1,016	4,840	66,685	1,016	4,840	66,685	1,765	8,405	66,685
6	,814	3,877	70,561						
7	,720	3,429	73,990						
8	,622	2,964	76,954						
9	,611	2,909	79,863						
10	,590	2,811	82,674						
11	,528	2,514	85,187						

12	,419	1,994	87,182						
13	,413	1,969	89,150						
14	,390	1,857	91,007						
15	,362	1,723	92,730						
16	,302	1,436	94,166						
17	,278	1,323	95,489						
18	,263	1,254	96,743						
19	,251	1,194	97,938						
20	,231	1,100	99,038						
21	,202	,962	100,000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Bảng Rotated Matrix (Ma trận xoay)

Rotated Component Matrix^a					
	Component				
	1	2	3	4	5
TC2	,758				
NV3	,708				
TC3	,698				
YD1	,669				
GD4	,640				
TC1	,615				
YD3	,578				
NV4	,511				
TD2		,842			
TD3		,751			
TD1		,629			
TD4		,600			
QC3			,767		
QC1			,735		
QC2			,709		
KN3				,751	
KN4				,707	
KN2				,573	
KN1					
NV1					,782
NV2					,734

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser

Normalization.

a. Rotation converged in 9 iterations.

Kết quả phân tích EFA cho giá trị $KMO = 0,906$ (có thỏa mãn $0.5 < KMO < 1$ hay ko) có thỏa mãn. Giá trị $Sig. = 0,000$ (Có thỏa mãn < 0.05 hay ko) có thỏa mãn. Hội tụ về 5 nhân tố phù hợp với mô hình lý thuyết. Cần loại bỏ những biến quan sát: KN1

Bảng KMO và Barlett test

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,903
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1780,134
	df	190
	Sig.	,000

Bảng Total Variance

Total Variance Explained									
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	8,140	40,699	40,699	8,140	40,699	40,699	4,112	20,562	20,562
2	1,985	9,926	50,624	1,985	9,926	50,624	2,847	14,234	34,796
3	1,273	6,367	56,992	1,273	6,367	56,992	2,528	12,638	47,434
4	1,118	5,588	62,580	1,118	5,588	62,580	2,299	11,494	58,928
5	1,001	5,005	67,585	1,001	5,005	67,585	1,731	8,657	67,585
6	,784	3,918	71,503						
7	,719	3,595	75,098						
8	,615	3,074	78,172						
9	,592	2,960	81,132						
10	,530	2,650	83,782						
11	,477	2,383	86,165						

12	,416	2,081	88,246						
13	,407	2,033	90,279						
14	,382	1,911	92,191						
15	,310	1,551	93,742						
16	,292	1,458	95,200						
17	,270	1,349	96,549						
18	,251	1,255	97,804						
19	,231	1,155	98,959						
20	,208	1,041	100,000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Bảng Rotated Matrix (Ma trận xoay)

Rotated Component Matrix^a

	Component				
	1	2	3	4	5
TC2	,766				
NV3	,710				
TC3	,698				
YD1	,679				
GD4	,652				
TC1	,632				
YD3	,576				
NV4	,521				
TD2		,843			
TD3		,748			
TD1		,618			
TD4		,612			
QC3			,771		
QC2			,720		
QC1			,715		
KN3				,767	
KN4				,688	
KN2				,620	
NV1					,780
NV2					,760

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser

Normalization.

a. Rotation converged in 8 iterations.

Kết quả phân tích EFA cho giá trị $KMO = 0,903$ (có thỏa mãn $0.5 < KMO < 1$ hay ko) có thỏa mãn. Giá trị $Sig. = 0,000$ (Có thỏa mãn < 0.05 hay ko) có thỏa mãn. Hội tụ về 5 nhân tố phù hợp với mô hình lý thuyết. Không cần loại bỏ những biến quan sát nào

2.4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Trình bày kết quả kiểm định như sau:

TT	Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai của thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan với biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
Yếu tố 1: TD ($\alpha=0,828$)					
Item-Total Statistics					
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted	
TD1	11,98	6,534	,599	,807	
TD2	11,81	6,054	,750	,738	
TD3	11,88	6,106	,717	,753	
TD4	11,95	6,757	,558	,825	
Yếu tố 2: QC ($\alpha=0,831$)					
Item-Total Statistics					
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted	

QC1	15,91	9,589	,683	,782
QC2	15,85	10,327	,704	,776
QC3	15,81	10,525	,676	,784
QC4	16,27	11,657	,465	,840
QC5	15,62	10,822	,631	,796

Yếu tố 3: GD ($\alpha=0,847$)

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
GD1	11,78	6,734	,699	,799
GD2	11,70	6,454	,762	,771
GD3	11,66	6,882	,677	,808
GD4	11,78	7,010	,601	,841

Yếu tố 4: KN ($\alpha=0,722$)

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KN1	10,26	8,976	,474	,681
KN2	10,36	8,634	,456	,692
KN3	10,61	7,595	,589	,611
KN4	10,30	8,040	,526	,651

Yếu tố 5: TC ($\alpha=0,787$)

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TC1	7,74	3,135	,634	,704
TC2	7,94	3,094	,670	,663
TC3	7,46	3,411	,578	,762

Yếu tố 6: NV ($\alpha=0,729$)

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NV1	10,77	6,928	,486	,687
NV2	10,97	6,499	,552	,647
NV3	10,62	7,351	,517	,672
NV4	11,01	6,598	,525	,665

Yếu tố 7: YD ($\alpha=0,806$)

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
YD1	8,01	3,454	,613	,776

YD2	7,82	3,265	,702	,681
YD3	7,57	3,580	,646	,742

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Như vậy, qua phân tích trên ta thấy được có 6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc đều phù hợp với ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.

2.4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính

Copy 3 bảng kết quả của phân tích hồi quy vào và phân tích

Model Summary^b

Mode	R	Adjusted R	Std. Error	Durbin-
1	R	Square	of the	Watson
			Estimate	
1	,791 ^a	,626	,56267	2,060

a. Predictors: (Constant), NV, TD, KN, GD, QC, TC

b. Dependent Variable: YD

ANOVA^a

Model		Sum of	df	Mean	F	Sig.
		Squares		Square		
1	Regression	88,849	6	14,808	46,773	,000 ^b
	Residual	53,188	168	,317		
	Total	142,037	174			

a. Dependent Variable: YD

b. Predictors: (Constant), NV, TD, KN, GD, QC, TC

		Coefficients ^a					Collinearity Statistics	
		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients				
Model		B	Std. Error	Beta	t	Sig.	Tolerance	VIF
1	(Constant)	,101	,245		,411	,681		
	TD	,344	,072	,311	4,750	,000	,519	1,928
	QC	-,003	,063	-,003	-,040	,968	,547	1,827
	GD	,213	,057	,247	3,727	,000	,508	1,968
	KN	-,039	,054	-,043	-,724	,470	,625	1,599
	TC	,302	,075	,284	4,002	,000	,442	2,264
	NV	,167	,072	,154	2,329	,021	,509	1,966

a. Dependent Variable: YD

R bình phương hiệu chỉnh=0,612>0,5 vậy mô hình đủ điều kiện chạy hồi quy

Giá trị sig=0,000<0,05. Ta kết luận biến độc lập có tác động đến biến phụ thuộc

Giá trị Durbin-Watson=2,060. Thỏa mãn điều kiện

Phương trình hồi quy chuẩn hóa của bài nghiên cứu là:

$$YD=0,311*TD+0,284*TC+0,247*GD+0,154*NV$$

Tiểu kết chương 2

CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHỞI NGÀNH KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

3.1. Giải pháp về thái độ đối với hành vi

Nhận thức tích cực, đúng đắn về khả năng đối với khởi nghiệp rất quan trọng. Để có thể hỗ trợ sinh viên về vấn đề này thì định hướng giảng dạy dự án kinh doanh hay kế hoạch khởi nghiệp kinh doanh của nhà trường hiện tại cần thay đổi theo hướng thiết thực hơn khi mô phỏng một dự án thực tế và giảm lý thuyết. Riêng bản thân sinh viên cũng phải dành thời gian nghiên cứu thêm về các kiến thức kinh doanh liên quan

3.2. Giải pháp về quy chuẩn chủ quan

Các hoạt động tuyên truyền hay thực hiện tọa đàm nêu gương những doanh nhân khởi nghiệp thành công sẽ giúp khởi nghiệp được biết đến một cách rộng hơn và được hiểu một cách đúng đắn hơn. Từ đó được sự ủng hộ từ gia đình, người thân, bạn bè hay những người quan trọng khác thì ý định khởi nghiệp của sinh viên cũng sẽ tăng lên

3.3. Giải pháp về giáo dục khởi nghiệp

Đưa ra các chương trình giáo dục phù hợp, khuyến khích tinh thần sáng tạo để đưa ra các ý tưởng mới và được hỗ trợ trong công việc biến ý tưởng đó thành hiện thực và liên kết hợp tác với các doanh nghiệp

3.4. Giải pháp về kinh nghiệm

Học hỏi từ những người có kinh nghiệm, tham gia vào các khóa học và đào tạo giúp cập nhật kiến thức mới nhất trong lĩnh vực của mình và mở rộng mạng lưới quan hệ chuyên môn, chủ động học hỏi và tự rèn luyện

3.5. Giải pháp về đặc điểm tính cách

Việc phát triển những đặc điểm tính cách chủ động cho sinh viên cần được chú trọng và tập trung vào các khía cạnh như: bản lĩnh đối mặt với trở ngại; thích được thử thách và dám chấp nhận rủi ro; sự sáng tạo và sẵn sàng đổi mới. Để thành công trong việc khởi nghiệp, sinh viên cần có khả năng tự

chủ cao và khả năng lãnh đạo. Kỹ năng giao tiếp và xây dựng mối quan hệ là yếu tố quan trọng giúp họ thu hút đầu tư, tìm kiếm đối tác và phát triển thị trường

3.6. Giải pháp về nguồn vốn

Tìm kiếm các nhà đầu tư thiện chí, những người có sẵn sàng đầu tư vào ý tưởng của bạn

Tiểu kết chương 3: Trong chương chương 3 nhóm đã tìm ra các giải pháp phù hợp với các nhân tố độc lập về ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

KẾT LUẬN

Đề tài đã khảo sát bằng câu hỏi cho 175 sinh viên tại Trường Đại học Đại Nam và đã sử dụng mô hình phân tích khám phá cho việc xác định nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế tại Trường Đại học Đại Nam bao gồm: thái độ đối với hành vi, quy chuẩn chủ quan, giáo dục khởi nghiệp, kinh nghiệm, đặc điểm tính cách, nguồn vốn. Trên cơ sở các nhân tố ảnh hưởng đã đề ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy ý định khởi nghiệp

Trong bài báo cáo, tác giả cũng thể hiện, trình bày quy trình nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu sao cho theo trình tự một công trình nghiên cứu khoa học cho mô hình lý thuyết. Bên cạnh thực hiện quy trình nghiên cứu theo thiết kế đã đề ra cùng với sự hỗ trợ là công cụ SPSS 26, bài báo cáo đã đưa ra được kết quả

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. https://scholar.google.com/scholar?hl=vi&as_sdt=0%2C5&q=nghiên+cứu+các+nhân+tổ+ảnh+hưởng+đến+y+định+khởi+nghiệp+của+sinh+viên+trường+đại+h%E1%BB%8Dc+cần+thơ&btnG=#d=gs_qabs&t=1719483438579&u=%23p%3DJpCU2k5zK_cJ

2. https://scholar.google.com/scholar?start=10&q=bài+báo+về+y+định+khởi+nghiệp&hl=vi&as_sdt=0,5#d=gs_qabs&t=1719483150216&u=%23p%3DbQM0w8SRdTwJ

3. https://scholar.google.com/scholar?hl=vi&as_sdt=0%2C5&q=bài+báo+về+y+định+khởi+nghiệp&oq=#d=gs_qabs&t=1719483031125&u=%23p%3DgXcWbMb08I8J

PHỤ LỤC DỮ LIỆU

- 1. Thống kê mẫu khảo sát**
- 2. Phân tích EFA**
- 3. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha**
 - 3.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo ...**
 - 3.2. ...**
- 4. Thống kê mô tả**
 - 4.1. Thống kê thang đo ...**
 - 4.2. ...**
- 5. Phân tích hồi quy tuyến tính**